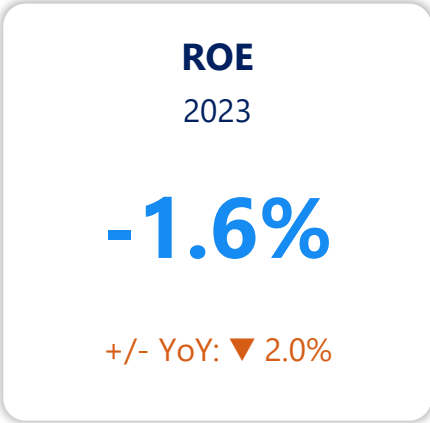
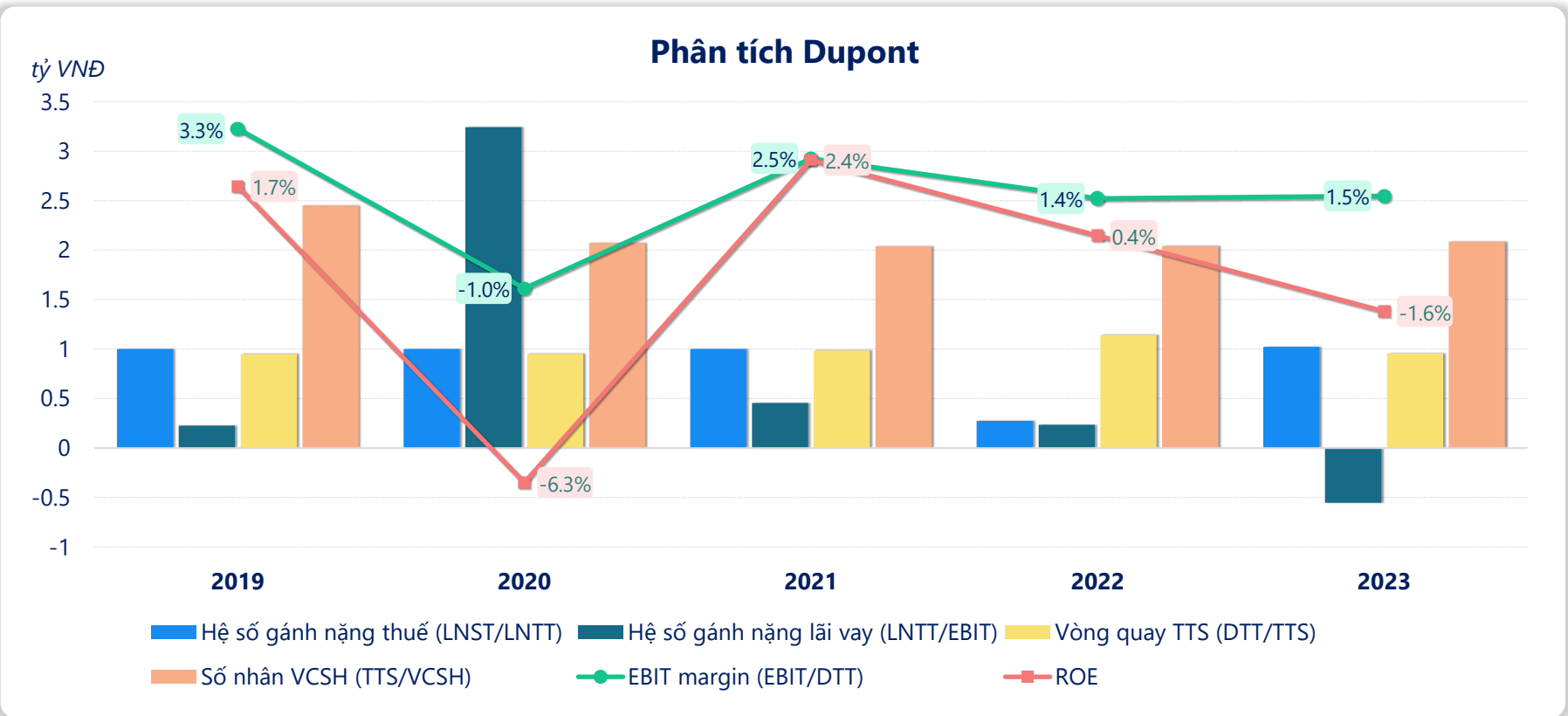
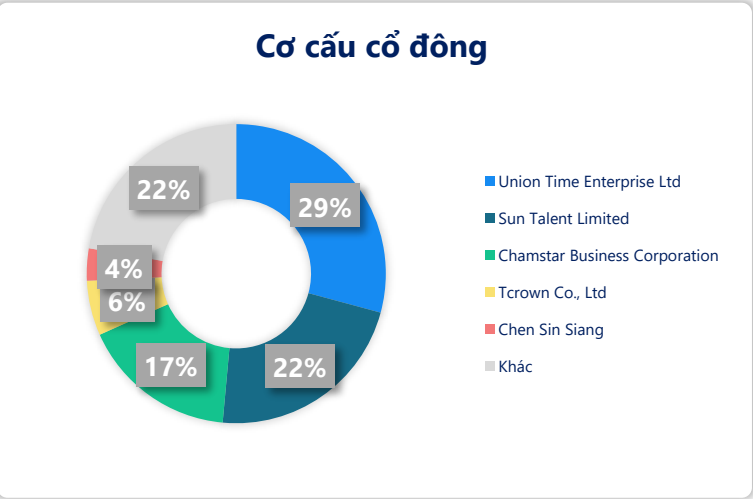


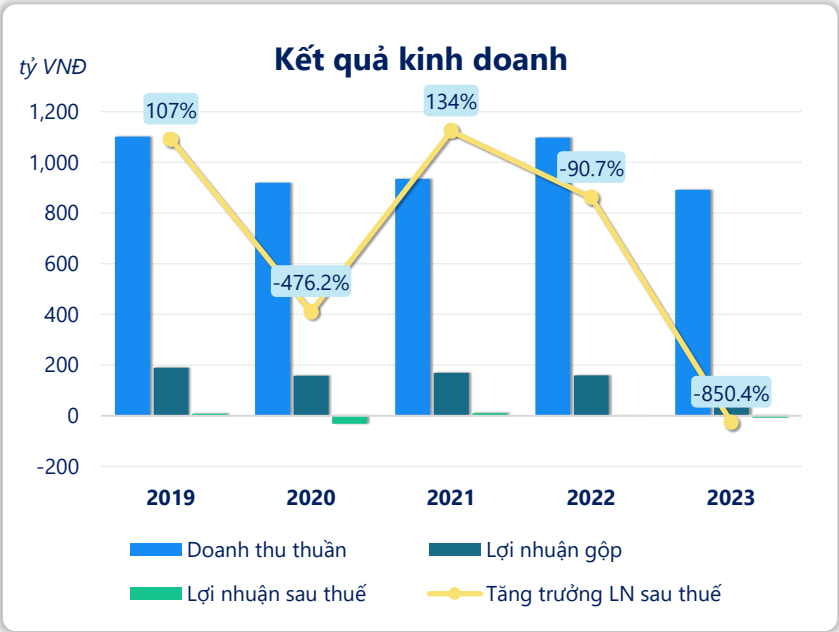
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,170
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,110 - 3,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		144
Số lượng CPLH (CP)		45,425,142
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,150
Sở hữu nước ngoài		44.8%
Beta		0.32
EPS		-341
P/E		-9.3

	YTD	1T	3T	6T
TCR	-3.9%	-0.9%	-9.4%	-11.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



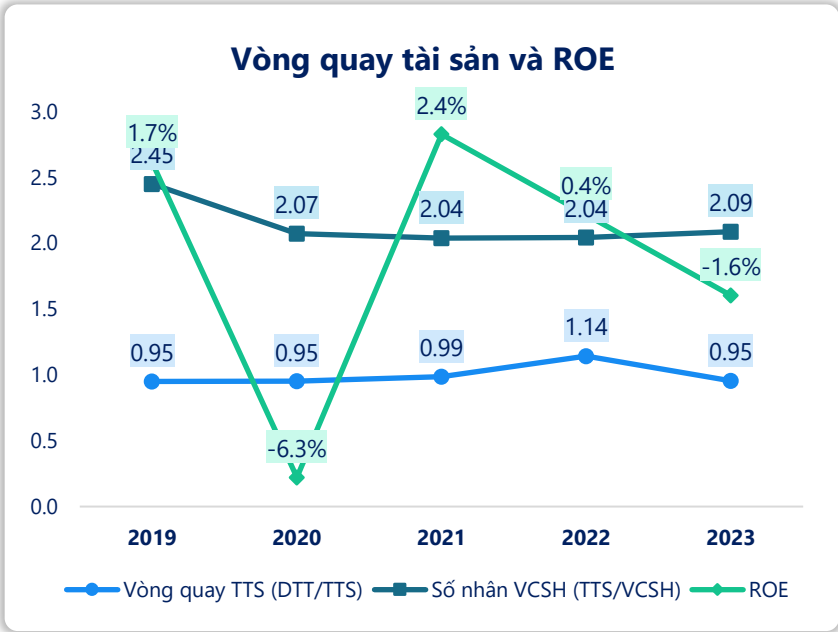
CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera (HSX: TCR)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.47%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

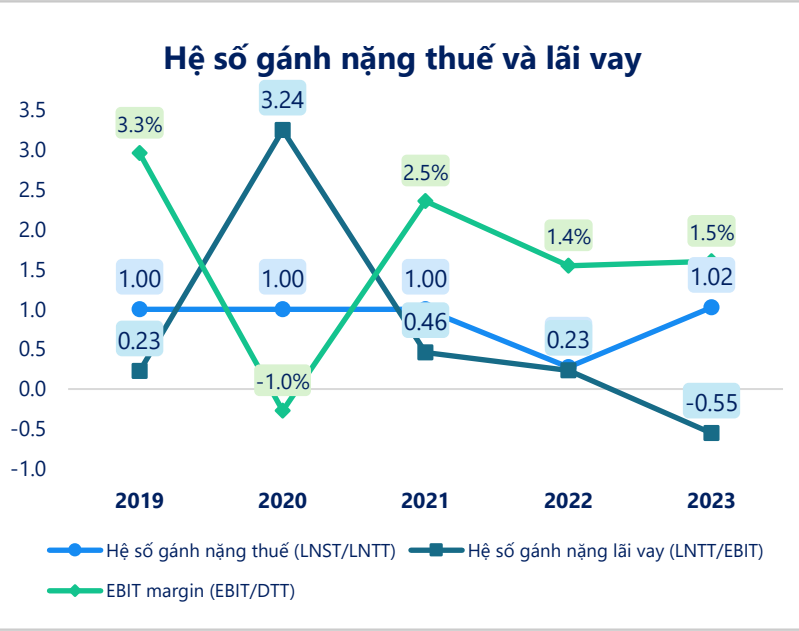
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.02**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.55**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TCR** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.7%** chỉ còn **892.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 850%** chỉ còn - **7.38** tỷ đồng.

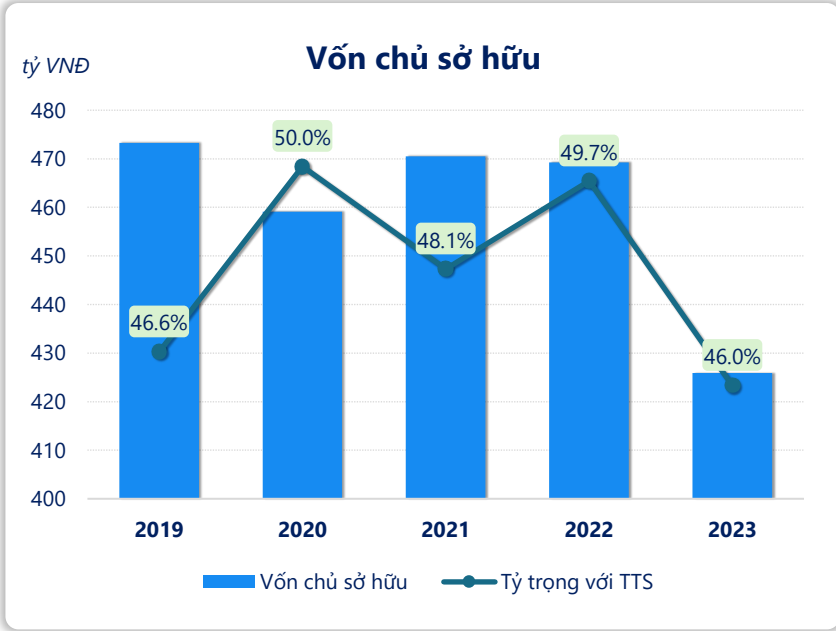
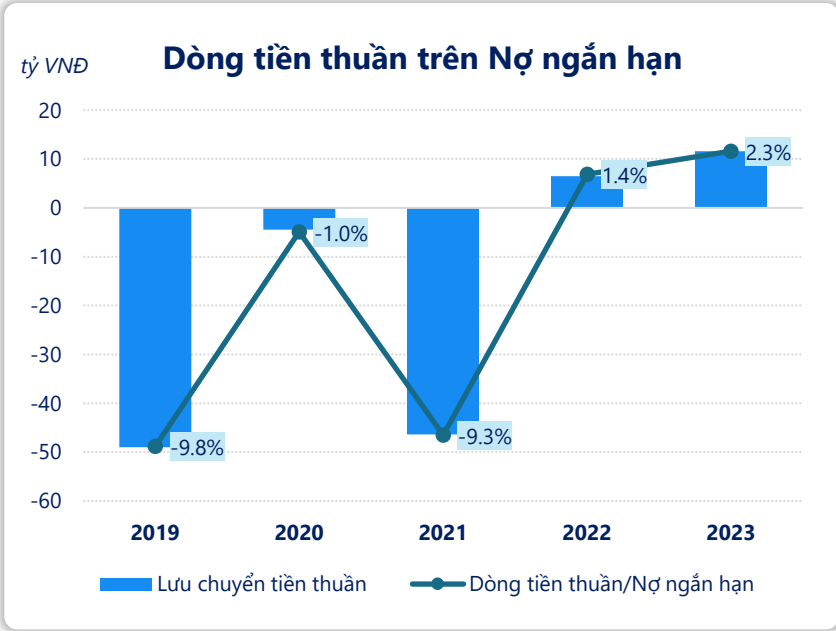
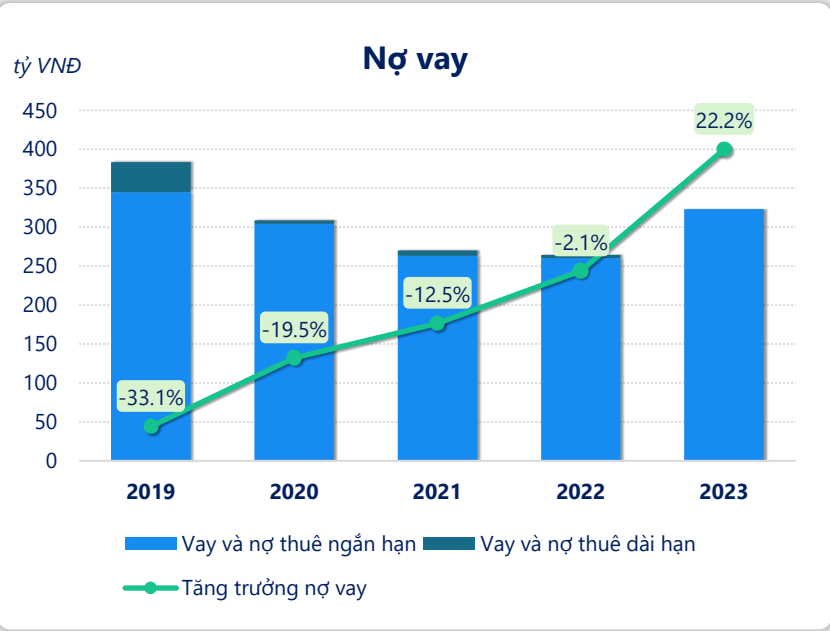
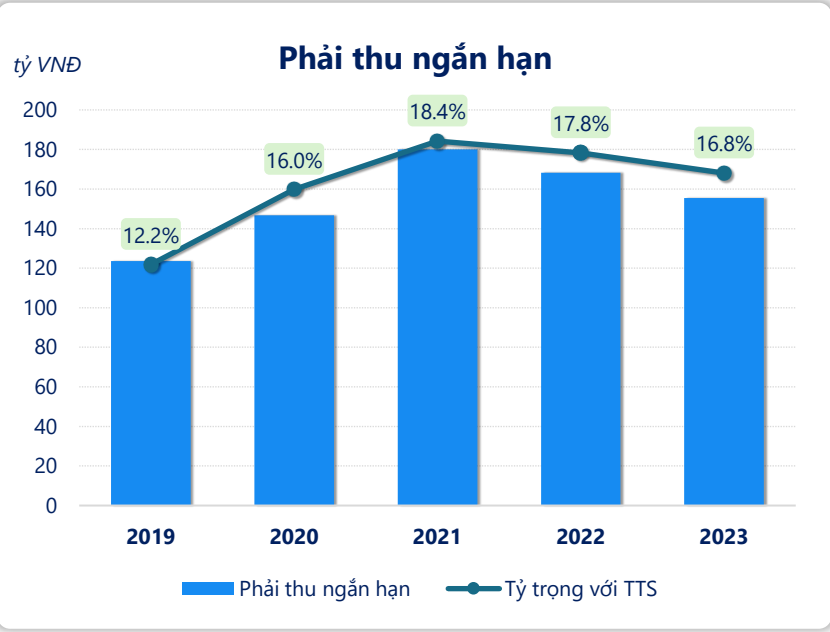
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.65% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.95**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	928	944	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	667	681	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	64.9	53.3	21.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	168	-7.6%
Hàng tồn kho	420	425	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	26.2	34.4	-23.9%
Tài sản dài hạn	261	263	-0.7%
Phải thu dài hạn	20.1	10.3	95.6%
Tài sản cố định	236	248	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.28	3.53	21.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.42	1.01	-58.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	510	474	7.5%
Nợ ngắn hạn	510	469	8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	323	260	24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	154	-10.5%
Nợ dài hạn	0.17	5.52	-97.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	4.19	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	418	469	-11.0%
Vốn chủ sở hữu	418	469	-11.0%
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,101	920	935	1,098	892
Giá vốn hàng bán	912	762	765	938	775
Lợi nhuận gộp	189	158	170	160	118
Doanh thu HĐTC	5.74	3.85	3.86	12.0	33.3
Chi phí TC	32.2	27.3	18.6	31.5	31.5
Chi phí lãi vay	27.9	21.2	12.6	11.7	20.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	116	97.9	95.1	102	88.3
Chi phí QLDN	85.9	69.9	52.1	47.5	40.6
LN thuần từ HĐKD	-38.4	-33.0	7.93	-8.89	-9.60
Lợi nhuận khác	46.5	2.25	2.61	12.5	2.38
LN trước thuế	8.17	-30.7	10.5	3.59	-7.22
Lợi nhuận sau thuế	8.17	-30.7	10.5	0.98	-7.38
LNST của CĐ cty mẹ	8.13	-29.2	11.3	1.85	-7.38

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	35.4	26.2	51.8	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.2	18.4	-34.7	-39.6	-23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-190	-58.3	-37.9	-5.66	58.6
Tiền đầu kỳ	147	97.6	93.2	46.8	53.3
Lưu chuyển tiền thuần	-49.0	-4.47	-46.4	6.49	11.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.05	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	97.6	93.2	46.8	53.3	64.9